

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Số: 4717/NĐHP-TCKT

V/v công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu
BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét
*Re: Information Disclosure and Explanation of
Financial Statement Indicators for the first 6
months of 2026 that have been reviewed*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure in the securities market.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét, như sau:

Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company hereby discloses information and provides explanations regarding the financial statement indicators for the first 6 months of 2026 that have been reviewed as follows:

I. Công bố thông tin BCTC 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét:

I. Information Disclosure on the Financial Statements for the first 6 months of 2026 that have been reviewed

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng./Company name: Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán: HND/Stock code: HND

- Trụ sở chính: Tổ dân phố Đoàn Lễ, phường Nam Triệu, Tp. Hải Phòng./Head office: Residential Area Doan Le, Nam Trieu Ward, Hai Phong City, Viet Nam.

- Điện thoại/Tel: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162

- Người thực hiện công bố thông tin: ông Trần Xuân Trường, Quyền Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Person responsible for information disclosure: Mr. Tran Xuan Truong, Acting General Director of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company.

2. Loại công bố thông tin: Định kỳ/Type of information disclosure: Periodic disclosure.

3. Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét./Disclosed information: Financial Statements for the first 6 months of 2026 that have been reviewed.

4. Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://ndhp.com.vn>

*This information has been published on the Company's website at:
<https://ndhp.com.vn>*

II. Giải trình biến động các chỉ tiêu trên BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét:

II. *Explanation of Changes in Financial Statement Indicators for the first 6 months of 2026 that have been reviewed*

1. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025:

Explanation for the change in Profit after Corporate Income Tax reported in the Statement of Profit or Loss for the first 6 months of 2026 by more than 10% compared with the first 6 months of 2025:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với 6 tháng đầu năm 2025 là 100,45 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 24,6%, do một số nguyên nhân sau/ *Profit after corporate income tax for the first 6 months of 2026 increased by VND 100.45 billion, representing an increase of 24.6% compared with the first 6 months of 2025, mainly due to the following reasons:*

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế/*Major factors contributing to the increase in profit before tax:*
 - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với 6 tháng đầu năm 2025 là 451,4 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do: sản lượng điện thương phẩm 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ 233,5 triệu kWh và giá hợp đồng thanh toán điện (Pc) tăng so với cùng kỳ (do giá than tăng)./*Revenue from electricity generation increased by VND 451.4 billion compared with the first 6 months of 2025, mainly attributable to: Commercial electricity output increased by 233.5 million kWh compared with the same period last year; and the contract electricity price (Pc) increased due to the rise in coal prices.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 11,91 tỷ đồng do lãi tiền gửi tăng/*Financial income increased by VND 11.91 billion as a result of higher interest income from bank deposits.*
 - Chi phí lãi vay giảm so với 6 tháng đầu năm 2025 là 2,86 tỷ đồng do không phát sinh vay ngắn hạn trong 6 tháng đầu năm 2026/*Finance costs (interest expenses) decreased by VND 2.86 billion compared with the first 6 months of 2025 because no short-term borrowings were incurred during the first 6 months of 2026.*
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,12 tỷ đồng/*Administrative expenses decreased by VND 0.12 billion.*
 - Thu nhập khác tăng 32,59 tỷ đồng/*Other income increased by VND 32.59 billion.*

**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ là: 498,88 tỷ đồng/Total factors increasing profit before tax in the first 6 months of 2026 compared with the same period of 2025 amounted to VND 498.88 billion.*

- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế/*Major factors contributing to the decrease in profit before tax.*
- Giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với 6 tháng đầu năm 2025 là 308,66 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do: sản lượng điện thương phẩm 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ 233,5 triệu kWh và giá than tăng do đó chi phí nhiên liệu tăng./*Cost of goods sold increased by VND 308.66 billion, mainly because: Commercial electricity output increased by 233.5 million kWh compared with the same period last year; and coal prices increased, resulting in higher fuel costs.*
- Chi phí khác tăng 5,73 tỷ đồng/*Other expenses increased by VND 5.73 billion.*

**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ là: 314,39 tỷ đồng/Total factors decreasing profit before tax in the first 6 months of 2026 compared with the same period of 2025 amounted to VND 314.39 billion.*

Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với 6 tháng đầu năm 2025 là 184,54 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với 6 tháng đầu năm 2025 là 84,09 tỷ đồng nguyên nhân do thuế suất thuế TNDN từ năm 2026 là 20% (năm 2025 là 10%) do hết thời giảm thuế theo ưu đãi đầu tư. Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với 6 tháng đầu năm 2025 là 100,45 tỷ đồng.

As a result, the combined impact of the above factors caused profit before tax in the first 6 months of 2026 to increase by VND 184.54 billion compared with Quarter II of 2025. Corporate income tax expense for the first 6 months of 2026 increased by VND 84.09 billion compared with the first 6 months of 2025 because the applicable corporate income tax rate increased to 20% in 2026, compared with 10% in 2025, following the expiration of the investment tax incentive period. Accordingly, profit after corporate income tax for the first 6 months of 2026 increased by VND 100.45 billion compared with the first 6 months of 2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên/*We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for its contents.*

Trân trọng/*Sincerely yours./*

Nơi nhận:/Recipients:

- Như trên (bản giấy)/As above (hard copy);
- HCLĐ;
- Lưu: VT, TCKT.

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
ACTING GENERAL DIRECTOR



Trần Xuân Trường



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Tổ dân phố Đoàn Lễ, Phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Tổ dân phố Đoàn Lễ, Phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)
Ông Dương Sơn Bá	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên
Ông Trần Anh Duyệt	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)
Ông Bùi Trung Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)
Ông Đoàn Đức Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Thái Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc theo quyết định số 3062/QĐ-NĐHP ngày 01 tháng 06 năm 2026 có hiệu từ ngày 01 tháng 06 năm 2026
Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 06 năm 2026)
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2026)
Ông Phạm Quốc Toàn	Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Xuân Trường

Quyền Tổng giám đốc

(Theo Quyết định số 3062/QĐ-NDHP ngày 01 tháng 06 năm 2026)

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: **0189** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.807.644.827.395	4.392.443.256.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	718.657.409.525	942.659.339.046
1. Tiền	111		18.262.067.059	9.663.708.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		700.395.342.466	932.995.630.137
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	201.501.232.877	774.573.424.656
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		201.501.232.877	774.573.424.656
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.816.940.065.050	1.721.589.414.560
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.787.033.555.277	1.674.675.264.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	24.304.354.437	37.223.684.366
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		5.602.155.336	9.690.466.172
IV. Hàng tồn kho	140	9	926.382.839.097	742.563.336.938
1. Hàng tồn kho	141		926.382.839.097	742.563.336.938
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		144.163.280.846	211.057.741.087
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		144.163.280.846	205.860.287.887
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	5.197.453.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.774.378.922.641	2.962.558.794.150
I. Tài sản cố định	220		2.509.973.856.170	2.715.842.388.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.507.760.403.435	2.713.991.005.418
- Nguyên giá	222		22.237.234.225.683	22.203.067.280.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.729.473.822.248)	(19.489.076.274.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.213.452.735	1.851.382.670
- Nguyên giá	228		16.637.889.562	15.881.889.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.424.436.827)	(14.030.506.892)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		19.503.646.849	30.508.627.600
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	19.503.646.849	30.508.627.600
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		244.401.419.622	215.707.778.462
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	126.571.544.094	129.625.398.446
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	9	117.829.875.528	86.082.380.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		7.582.023.750.036	7.355.002.050.437

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.322.697.679.303	1.374.748.642.275
I. Nợ ngắn hạn	310		1.318.458.477.360	1.370.376.360.188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	940.982.300.527	1.171.854.214.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.995.251	45.995.251
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		151.263.881.924	1.294.908.924
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	11	123.531.957.841	10.692.346.441
5. Phải trả người lao động	315		36.538.046.437	151.479.830.050
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.730.817.480	16.115.252.061
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.699.824.391	2.510.484.553
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	61.665.653.509	16.383.327.972
II. Nợ dài hạn	330		4.239.201.943	4.372.282.087
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		4.239.201.943	4.372.282.087
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.259.326.070.733	5.980.253.408.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	6.259.326.070.733	5.980.253.408.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.201.386.776	56.201.386.776
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		498.230.492.236	384.971.589.106
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		508.241.421.571	342.427.662.130
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		216.046.773.277	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		292.194.648.294	342.427.662.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.582.023.750.036	7.355.002.050.437


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu


Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng




Trần Xuân Trường
Quyền Tổng giám đốc
(theo Quyết định số 3062/QĐ-NDHP
ngày 01 tháng 06 năm 2026)

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	6.080.684.660.628	5.629.229.808.387
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		6.080.684.660.628	5.629.229.808.387
3. Giá vốn hàng bán	11	21	5.434.750.099.114	5.126.086.773.677
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		645.934.561.514	503.143.034.710
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	12.127.029.137	215.659.144
6. Chi phí tài chính	23	24	-	2.857.923.554
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	2.857.923.554
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	47.040.122.233	47.162.433.382
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)	30		611.021.468.418	453.338.336.918
9. Thu nhập khác	31		34.189.733.757	1.600.940.910
10. Chi phí khác	32		7.439.884.186	1.705.387.247
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		26.749.849.571	(104.446.337)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		637.771.317.989	453.233.890.581
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	129.529.896.418	45.440.992.894
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		508.241.421.571	407.792.897.687
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.016	816

Phùng Đức Tuyên
Người lập biểuPhạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng
Trần Xuân Trường

Quyền Tổng giám đốc

(theo Quyết định số 3062/QĐ-NDHP
ngày 01 tháng 06 năm 2026)

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	637.771.317.989	453.233.890.581
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	240.048.756.260	241.165.251.017
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(6.515.643.837)	(191.232.876)
Chi phí đi vay	06	-	2.857.923.554
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	871.304.430.412	697.065.832.276
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.028.051.149.154)	(127.948.047.030)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(215.566.997.671)	(42.945.785.229)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(370.668.255.654)	(364.676.975.583)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.053.854.352	3.229.499.753
Chi phí đi vay đã trả	14	-	(2.857.923.554)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.678.929.401)	(9.632.000.118)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	295.418.184	265.818.184
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.572.210.655)	(29.622.743.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(798.883.839.587)	122.877.675.313
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.269.857.455)	(3.280.649.064)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	770.000.000.000	15.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.182.794.521	240.904.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	574.912.937.066	11.960.255.046

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.027.000)	(149.878.858.190)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(31.027.000)	(149.878.858.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(224.001.929.521)	(15.040.927.831)
Tiền đầu năm	60	942.659.339.046	18.153.039.882
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	<u>718.657.409.525</u>	<u>3.112.112.051</u>


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu

Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởngTrần Xuân Trường
Quyền Tổng giám đốc
(theo Quyết định số 3062/QĐ-NDHP
ngày 01 tháng 06 năm 2026)

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 13 ngày 28 tháng 07 năm 2026.

Ngày 5 tháng 10 năm 2016, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 26 tháng 9 năm 2016, với mã chứng khoán là HND.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần. Công ty mẹ tối cao của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 828 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 821 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ buôn bán vàng miếng)
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- Giáo dục nghề nghiệp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày tại Thuyết minh số 29.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính và kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	04 – 25
Phương tiện vận tải	06 – 25
Thiết bị văn phòng	03 – 14
Tài sản cố định khác	08 – 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 3 đến 12 năm và đối với các tài sản cố định vô hình khác từ 5 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 đến 43 năm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện), có xác nhận của khách hàng và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt	397.520.922	413.106.421
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	17.864.546.137	9.250.602.488
Các khoản tương đương tiền (ii)	700.395.342.466	932.995.630.137
	718.657.409.525	942.659.339.046

(i) Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Lão	8.976.610.381	3.714.691.102
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm	6.569.749.364	2.762.608.117
Các ngân hàng khác	2.318.186.392	2.773.303.269
	17.864.546.137	9.250.602.488

(ii) Tương đương tiền theo từng ngân hàng bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	325.188.767.123	282.320.753.425
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	170.101.150.685	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm	110.064.821.918	415.363.328.767
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	95.040.602.740	185.297.739.726
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	-	50.013.808.219
	700.395.342.466	932.995.630.137

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng với lãi suất 2,6%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	161.165.726.027	161.165.726.027	321.665.972.603	321.665.972.603
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm	20.012.821.918	20.012.821.918	151.309.534.245	151.309.534.245
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	20.322.684.932	20.322.684.932	301.597.917.808	301.597.917.808
	201.501.232.877	201.501.232.877	774.573.424.656	774.573.424.656
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất 2,4%/năm đến 3,4%/năm).

(ii) Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	2.786.681.118.526	-	1.673.599.053.048	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	352.436.751	-	1.076.210.974	-
	2.787.033.555.277	-	1.674.675.264.022	-
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	2.786.681.118.526	-	1.673.599.053.048	-

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh khoản phải thu tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Công ty.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng và Thương mại Bắc Miền Trung	9.122.561.237	9.122.561.237
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí Hà Anh	8.141.759.452	13.612.786.893
Công ty TNHH CKĐ Toàn Thắng Group	807.373.648	4.405.622.034
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	198.089.280	3.843.625.653
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.034.570.820	6.239.088.549
	24.304.354.437	37.223.684.366

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	924.725.516.333	- 740.504.328.882	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.657.322.764	- 2.059.008.056	-	-
	926.382.839.097	- 742.563.336.938	-	-
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	117.829.875.528	- 86.082.380.016	-	-
	117.829.875.528	- 86.082.380.016	-	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i)	126.268.663.057	128.953.438.747
Công cụ dụng cụ xuất dùng	302.881.037	671.959.699
	126.571.544.094	129.625.398.446

(i) Phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 đến 43 năm.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.929.512.991	129.529.896.418	25.678.929.401	105.780.480.008
Thuế thu nhập cá nhân	90.600.000	3.416.977.793	3.151.499.790	356.078.003
Thuế tài nguyên	8.591.637.600	101.705.489.730	93.005.961.750	17.291.165.580
Thuế đất	(5.197.453.200)	8.702.111.105	3.504.657.905	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80.595.850	201.683.750	178.045.350	104.234.250
	5.494.893.241	243.556.158.796	125.519.094.196	123.531.957.841
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	5.197.453.200			-
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	10.692.346.441			123.531.957.841

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ									
Số dư đầu kỳ	10.409.756.609.180	10.991.871.474.476	562.298.538.210		237.821.265.591		1.319.392.748		22.203.067.280.205
Tăng trong kỳ	15.326.543.491	18.321.344.532	519.057.455		-		-		34.166.945.478
Số dư cuối kỳ	10.425.083.152.671	11.010.192.819.008	562.817.595.665		237.821.265.591		1.319.392.748		22.237.234.225.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu kỳ	8.441.461.781.201	10.330.870.466.664	478.906.368.951		236.653.040.035		1.184.617.936		19.489.076.274.787
Khấu hao trong kỳ	161.167.789.016	72.577.244.252	6.367.223.223		272.096.742		13.194.228		240.397.547.461
Số dư cuối kỳ	8.602.629.570.217	10.403.447.710.916	485.273.592.174		236.925.136.777		1.197.812.164		19.729.473.822.248
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu kỳ	1.968.294.827.979	661.001.007.812	83.392.169.259		1.168.225.556		134.774.812		2.713.991.005.418
Tại ngày cuối kỳ	1.822.453.582.454	606.745.108.092	77.544.003.491		896.128.814		121.580.584		2.507.760.403.435

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 11.642.740.125.826 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.327.412.531.650 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	13.661.782.685	2.220.106.877	15.881.889.562
Tăng trong kỳ	756.000.000	-	756.000.000
Số dư cuối kỳ	14.417.782.685	2.220.106.877	16.637.889.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	12.165.713.870	1.864.793.022	14.030.506.892
Khấu hao trong kỳ	262.940.107	130.989.828	393.929.935
Số dư cuối kỳ	12.428.653.977	1.995.782.850	14.424.436.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.496.068.815	355.313.855	1.851.382.670
Tại ngày cuối kỳ	1.989.128.708	224.324.027	2.213.452.735

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 11.193.751.496 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.193.751.496 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Hệ thống phần mềm ứng dụng chuyển đổi số cho doanh nghiệp	4.055.164.000
Cộng	4.055.164.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản	13.551.305.913	12.045.714.623
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.952.340.936	18.462.912.977
	19.503.646.849	30.508.627.600

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang và sửa chữa lớn chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các công trình xây dựng cơ bản:	13.551.305.913	12.045.714.623
Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải	9.988.987.398	9.193.723.286
Các công trình khác	3.562.318.515	2.851.991.337
Các công trình sửa chữa lớn	5.952.340.936	18.462.912.977
Đại tu các hệ thống cung cấp nhiên liệu HP2	-	10.523.475.326
Đại tu hệ thống nước cứu hỏa và sản xuất Hydro cho nhà máy HP2	5.598.921.947	5.903.646.657
Các công trình khác	353.418.989	2.035.790.994
	19.503.646.849	30.508.627.600

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	592.996.596.755	592.996.596.755	316.498.823.645	316.498.823.645
Tổng Công ty Đông Bắc	248.782.177.103	248.782.177.103	421.805.881.054	421.805.881.054
Viện nghiên cứu Cơ khí	42.612.639	42.612.639	94.245.505.199	94.245.505.199
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	3.041.072.767	3.041.072.767	42.973.968.602	42.973.968.602
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc Khác	308.528.599	308.528.599	1.079.528.040	1.079.528.040
	95.811.312.664	95.811.312.664	295.250.508.396	295.250.508.396
	940.982.300.527	940.982.300.527	1.171.854.214.936	1.171.854.214.936
Trong đó:				
Phải trả ngắn hạn người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.694.471.474	1.694.471.474	1.665.456.634	1.665.456.634

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.383.327.972	22.172.976.915
Tăng trong kỳ	79.321.959.000	35.592.299.185
Trích từ lợi nhuận	79.168.759.000	35.376.299.185
Nhận từ Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP	50.000.000	-
Nhận từ nguồn quỹ khác	103.200.000	216.000.000
Giảm trong kỳ	(34.039.633.463)	(41.381.948.128)
Sử dụng trong kỳ	(33.572.210.655)	(40.208.118.712)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong kỳ	(609.640.992)	(1.439.417.784)
Điều chỉnh khác	142.218.184	265.588.368
Số dư cuối kỳ	61.665.653.509	16.383.327.972

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	55.821.386.776	354.578.690.796	116.149.197.495	5.723.202.045.217
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	407.792.897.687	407.792.897.687
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	30.772.898.310	(30.772.898.310)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.376.299.185)	(35.376.299.185)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	380.000.000	(380.000.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	56.201.386.776	384.971.589.106	457.792.897.687	6.095.618.643.719
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	56.201.386.776	384.971.589.106	342.427.662.130	5.980.253.408.162
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	508.241.421.571	508.241.421.571
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	113.258.903.130	(113.258.903.130)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(79.168.759.000)	(79.168.759.000)
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	56.201.386.776	498.230.492.236	508.241.421.571	6.259.326.070.733

(i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 6 năm 2026 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức với số tiền lần lượt là 79.168.759.000 VND, 113.258.903.130 VND và 150.000.000.000 VND. Giá trị cổ tức này chưa được thanh toán cho các cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 13 ngày 28 tháng 07 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ động góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	VND	%	Số lượng cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%
Các cổ đông khác	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%
	500.000.000	5.000.000.000.000	100%	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	17.404.222.210	17.404.125.550
Từ hai đến năm năm	69.616.888.840	69.616.502.200
Sau năm năm	292.006.419.471	300.635.726.790
	379.027.530.521	387.656.354.540

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

Tiền thuê 332.085 m2 tại KV1, VT1: Đường Bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến Phà Rừng tại phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 13 tháng 8 năm 2003 (hợp đồng số 61 ngày 17 tháng 11 năm 2005) và Thông báo số 974/TB-CTHPH ngày 25 tháng 3 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 13 tháng 08 năm 2003 tới ngày 13 tháng 08 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2026 là 15.419 VND/m2/năm.

Tiền thuê 630.200 m2 tại phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi chứa tro xỉ theo Quyết định số 3254/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2003; Hợp đồng số 189 ngày 31 tháng 12 năm 2013; Thông báo số 3456/TB-CT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 tới ngày 10 tháng 12 năm 2043.

Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2026 là 3.000 VND/m2/năm.

Tiền thuê 238.888 m2 tại Vị trí I, khu vực I Đường tỉnh lộ 359 (tuyến Bến Bính - Phà Rừng), phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chính theo Quyết định số 1828 ngày 16 tháng 8 năm 2006, giao đất ngày 25 tháng 12 năm 2006 và Thông báo số 519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 8 năm 2006 tới ngày 16 tháng 08 năm 2056. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2026 là 14.871 VND/m2/năm.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	6.074.292.935.154	5.623.694.344.961
Doanh thu khác	6.391.725.474	5.535.463.426
	6.080.684.660.628	5.629.229.808.387
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	6.074.292.935.154	5.623.694.344.961

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	5.434.528.211.114	5.125.939.272.934
Giá vốn khác	221.888.000	147.500.743
	5.434.750.099.114	5.126.086.773.677

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.886.008.816.508	4.606.439.150.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.566.780.454	240.677.076.923
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	42.441.333.791	41.239.934.512
Chi phí nhân công và nhân viên	129.669.624.629	131.038.533.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.886.783.609	32.686.752.471
Chi phí thuế, phí và lệ phí	119.017.539.085	75.268.142.610
Chi phí khác	36.199.343.271	45.899.616.454
	5.481.790.221.347	5.173.249.207.059

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	12.127.029.137	215.659.144
	12.127.029.137	215.659.144

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	2.857.923.554
	-	2.857.923.554

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	23.594.598.680	18.578.566.874
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.881.408.381	8.941.066.427
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.134.529.260	2.081.424.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.182.588.010	3.737.737.742
Chi phí khác	8.246.997.902	13.823.637.505
	47.040.122.233	47.162.433.382

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	127.631.063.598	45.356.029.058
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.898.832.820	84.963.836
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	129.529.896.418	45.440.992.894

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	637.771.317.989	453.233.890.581
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	384.000.000	326.400.000
<i>Cộng/(trừ):</i>		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	384.000.000	326.400.000
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	638.155.317.989	453.560.290.581
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	638.155.317.989	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	-	453.560.290.581
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	127.631.063.598	45.356.029.058

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (từ năm 2011 đến năm 2025) và áp dụng tỷ lệ thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Năm 2025 là năm cuối cùng mà Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	508.241.421.571	407.792.897.687
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	508.241.421.571	407.792.897.687
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.016	816

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu “Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” giảm tương ứng.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP
 Công ty Mua bán điện-Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc
 Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin
 Công ty điện lực Hải Phòng-Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
 Công ty mẹ
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.074.292.935.154	5.623.694.344.961
	6.074.292.935.154	5.623.694.344.961
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.574.101.439	15.521.044.429
Công ty điện lực Hải Phòng-Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc	1.195.708.264	1.037.111.441
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	235.696.479	45.954.000
	15.005.506.182	16.604.109.870

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.786.681.118.526	1.673.599.053.048
	2.786.681.118.526	1.673.599.053.048
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.043.448.359	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	308.528.599	1.079.528.040
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	426.791.799
Công ty điện lực Hải Phòng-Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc	342.494.516	159.136.795
	1.694.471.474	1.665.456.634
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.730.817.480	3.800.284.006
	1.730.817.480	3.800.284.006

Thù lao và thu nhập của người quản lý chuyên trách

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị	Chức vụ	687.000.000	700.745.498
Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Người đại diện pháp luật	278.000.000	280.541.232
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)	219.909.100	240.432.266
Ông Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng Quản trị	40.000.000	35.772.000
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị	40.000.000	36.000.000
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên Hội đồng Quản trị	40.000.000	36.000.000
Ông Trần Anh Duy	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)	57.700.000	72.000.000
Ông Bùi Trung Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)	9.090.900	-
Ông Đoàn Đức Toàn	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)	2.300.000	-
Thù lao/Thu nhập của Ban Kiểm soát		439.622.690	672.054.616
Bà Phạm Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát	249.622.690	278.395.952
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2025)	-	273.658.664
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	32.700.000	30.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)	35.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	-
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)	57.700.000	60.000.000
Ông Trần Thái Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)	2.300.000	-
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2026)	2.300.000	-

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao/Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		854.131.110	372.707.650
Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 06 năm 2026)	185.492.880	132.660.000
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc	223.631.430	57.811.650
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2026)	-	62.418.000
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc theo quyết định số 3062/QĐ-NDHP ngày 01 tháng 06 năm 2026 có hiệu từ ngày 01 tháng 06 năm 2026	228.631.430	62.418.000
Ông Phạm Quốc Toàn	Kế toán trưởng	216.375.370	57.400.000

29. SỐ LIỆU PHÂN LOẠI LẠI

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được phân loại lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Các khoản tương đương tiền	112	932.000.000.000	995.630.137	932.995.630.137
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	770.000.000.000	4.573.424.656	774.573.424.656
Phải thu ngắn hạn khác	135	15.259.520.965	(5.569.054.793)	9.690.466.172
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.805.393.477	(1.294.908.924)	2.510.484.553
Phải trả cổ tức lợi nhuận	313	-	1.294.908.924	1.294.908.924


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu


Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Xuân Trường
Quyền Tổng giám đốc
(Theo Quyết định số 3062/QĐ-NDHP ngày 01 tháng 06 năm 2026)

Ngày 14 tháng 8 năm 2026